

CÔNG TY CỔ PHẦN
KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Số: 15 /2025/VFG-QHCD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM**
 - Mã chứng khoán: VFG
 - Trụ sở chính: 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM
 - Điện thoại: 028. 3822 8097 Fax: 028. 3829 0457
 - E-mail: Info@vfc.com.vn
- Nội dung thông tin công bố:**
 - Báo cáo tài chính năm 2024 Kiểm toán (BCTC Riêng & BCTC Hợp nhất)
 - Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Năm 2024 Kiểm toán so với cùng kỳ năm 2023
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/03/2025 tại đường dẫn www.vfc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



TRẦN VĂN DŨNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch
Ông Trương Công Cứ	Thành viên
Ông Trần Văn Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Ông Mai Tuấn Anh	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trương Công Cứ	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Xuân Trọng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Võ Văn Quốc	Trưởng ban
Bà Phan Thị Bích Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trương Công Cứ

Tổng Giám đốc

(Theo Giấy Ủy quyền số 20/2023/UQ-HĐQT
ngày 27 tháng 4 năm 2023)

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Số: 0699/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") và công ty con, được lập ngày 21 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 01 của bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu so sánh của báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, được trình bày cho mục đích tham khảo và không so sánh được với số liệu của năm nay.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 25 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1



Hoàng Lê Thu Phương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5603-2025-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối năm	đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.206.932.220.207	2.572.762.883.973
I. Tiền	110	5	800.792.811.413	129.881.543.766
1. Tiền	111		800.792.811.413	129.881.543.766
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		83.314.956.000	200.288.056.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	83.314.956.000	200.288.056.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		368.791.738.799	1.177.748.818.926
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	365.301.709.561	709.975.224.585
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.416.006.740	2.983.614.536
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	450.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	16.364.154.364	32.161.449.580
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(18.290.131.866)	(17.371.469.775)
IV. Hàng tồn kho	140	10	945.932.893.417	1.062.519.677.715
1. Hàng tồn kho	141		952.249.038.773	1.078.980.860.967
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.316.145.356)	(16.461.183.252)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.099.820.578	2.324.787.566
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.370.555.933	2.321.800.821
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.729.264.645	2.986.745
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		288.845.371.852	372.844.764.962
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.999.800.226	1.848.754.720
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.999.800.226	1.848.754.720
II. Tài sản cố định	220		250.192.646.762	153.236.787.257
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	196.548.152.050	98.583.969.763
- Nguyên giá	222		543.311.568.740	276.872.473.294
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(346.763.416.690)	(178.288.503.531)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	53.644.494.712	54.652.817.494
- Nguyên giá	228		72.471.884.048	71.044.565.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.827.389.336)	(16.391.748.154)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	14.101.438.213	14.861.443.459
- Nguyên giá	231		27.647.980.011	27.647.980.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.546.541.798)	(12.786.536.552)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2.879.505.600
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.879.505.600
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	-	179.514.814.098
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252		-	179.514.814.098
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.551.486.651	20.503.459.828
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	9.712.223.493	10.935.641.696
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	12.839.263.158	9.567.818.132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.495.777.592.059	2.945.607.648.935

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

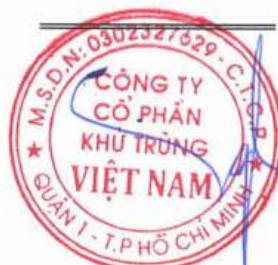
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		889.901.239.485	1.699.980.061.130
I. Nợ ngắn hạn	310		873.604.178.729	1.697.986.612.054
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	120.984.536.382	511.847.511.491
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.372.368.474	3.261.333.344
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	58.494.632.978	66.101.119.943
4. Phải trả người lao động	314		259.886.156.341	243.950.961.510
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	151.116.822.850	280.271.877.959
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.198.972.160	324.028.320
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	21.735.306.982	176.996.382.862
8. Vay ngắn hạn	320	21	172.385.892.579	373.737.397.248
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	76.429.489.983	41.495.999.377
II. Nợ dài hạn	330		16.297.060.756	1.993.449.076
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		366.495.360	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	611.685.770	1.993.449.076
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	15.318.879.626	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.605.876.352.574	1.245.627.587.805
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.605.876.352.574	1.245.627.587.805
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		417.146.140.000	417.146.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		417.146.140.000	417.146.140.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(20.000.000)	(20.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		214.069.992.205	203.462.343.942
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		21.974.704.575	20.061.904.659
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		901.389.019.075	604.977.199.204
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		520.001.103.559	391.225.293.525
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		381.387.915.516	213.751.905.679
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		51.316.496.719	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.495.777.592.059	2.945.607.648.935



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

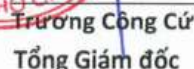
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thuyết minh	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	3.807.316.034.483	3.557.307.559.071
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	310.054.611.652	294.887.704.514
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	3.497.261.422.831	3.262.419.854.557
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	2.588.448.219.426	2.483.468.450.394
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		908.813.203.405	778.951.404.163
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	128.124.769.892	71.895.891.553
7. Chi phí tài chính	22	29	107.001.714.039	39.297.352.423
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.103.281.091	15.143.833.635
8. Phần lãi trong công ty liên doanh	24	6	168.701.347.473	-
9. Chi phí bán hàng	25	30	439.033.274.534	353.026.887.379
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	91.177.951.491	81.595.742.730
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		568.426.380.706	376.927.313.184
12. Thu nhập khác	31		7.529.415.698	1.767.691.953
13. Chi phí khác	32		5.419.830.244	2.962.400.676
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		2.109.585.454	(1.194.708.723)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		570.535.966.160	375.732.604.461
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	87.217.925.327	89.722.988.948
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	12.047.434.600	(9.567.818.132)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		471.270.606.233	295.577.433.645
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		470.136.174.448	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.134.431.785	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	10.143	6.124



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu/Kế toán trưởng




Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	177.844.152.579	954.799.797.941
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(379.195.657.248)	(763.469.962.279)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(175.093.830.955)	(144.234.793.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(376.445.335.624)	47.095.042.162
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	670.894.209.701	(78.539.314.086)
Tiền đầu năm	60	129.881.543.766	208.420.873.572
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.057.946	(15.720)
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	800.792.811.413	129.881.543.766

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Vào ngày 03 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 30 (lần gần nhất) ngày 29 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Nhà máy được đặt tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.539 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.390 người).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Quyết định số 01/2024/QĐST-KDTM ngày 19 tháng 8 năm 2024, Tòa án Nhân dân tỉnh Khánh Hòa công nhận nội dung thỏa thuận giữa Công ty và Công ty Cổ phần FOCOCEV Việt Nam (tên gọi trước đây là Công ty Thực phẩm Đầu tư Công nghệ) (“FOCOCEV”) liên quan đến các tranh chấp về việc yêu cầu hủy hợp đồng liên doanh. Các nội dung chính của thỏa thuận giữa các bên bao gồm Điều lệ hoạt động, vốn điều lệ và việc phân chia phần lợi nhuận từ hoạt động của Công ty TNHH Hải Yến (“Hải Yến”). Theo đó, phần vốn góp của Công ty vào Hải Yến là 40.000.000.000 VND, tương đương với 66,67% vốn điều lệ của Hải Yến. Công ty trở thành công ty mẹ của Hải Yến với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 66,67% kể từ ngày này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1 công ty con và 8 chi nhánh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: Công ty có 1 công ty liên doanh và 8 chi nhánh).

Thông tin về công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
		Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Công ty TNHH Hải Yến	Khánh Hòa	66,67	66,67	(i)	(i)	Cung cấp dịch vụ khách sạn, nhà hàng

- (i) Vào ngày 01 tháng 7 năm 2004, Công ty đã ký hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp III (“Centrimex”) để thành lập Hải Yến có trụ sở chính đăng ký tại số 50, Đường Trần Phú, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Ngày 09 tháng 10 năm 2007, Centrimex được sáp nhập vào FOCOCEV. Sau ngày sáp nhập, FOCOCEV không đồng ý với tỷ lệ lợi ích của các bên đối tác liên doanh trong Hải Yến. Theo đó, Công ty đã khởi kiện FOCOCEV ra Tòa án Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa (“Tòa án”) để giải quyết tranh chấp này. Do đó, tại ngày đầu năm, việc tranh chấp này vẫn đang trong quá trình xử lý. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Hải Yến chưa được xác định.

Thông tin về các chi nhánh như sau:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại phía Bắc	Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại Quy Nhơn	Quy Nhơn
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại Nha Trang	Nha Trang
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
6	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - chi nhánh Nam Sông Hậu	Cần Thơ
7	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - chi nhánh Bắc Sông Hậu	An Giang
8	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - chi nhánh Đức Hòa Long An	Long An

Hoạt động kinh doanh chính của các chi nhánh là cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là năm đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất do có giao dịch hợp nhất phát sinh trong năm, do đó, số liệu so sánh được trình bày là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty mẹ đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chỉ cho mục đích tham khảo và có thể không so sánh được.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.



Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hằng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty và công ty con có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty và công ty con nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty và công ty con được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Đối với hàng hóa, nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập với tỷ lệ 100% cho hàng đã hết hạn sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05
Khác	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	20 - 50
Phần mềm máy tính	03 - 05

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó, không trích khấu hao; và
- Nhà cửa, vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 17 đến 20 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm thuê văn phòng, phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa và bảo trì, chi phí cải tạo văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng và phí bảo hiểm thể hiện số tiền thuê văn phòng và phí bảo hiểm đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng và phí bảo hiểm trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê và thời gian được bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa và bảo trì, chi phí cải tạo văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty và công ty con căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Tại ngày 19 tháng 8 năm 2024, Công ty và FOCOCEV đã hòa giải thành các tranh chấp về việc yêu cầu hủy hợp đồng liên doanh. Theo đó, phần vốn góp của Công ty vào Hải Yến là 40.000.000.000 VND, tương đương với 66,67% vốn điều lệ của Hải Yến. Công ty trở thành công ty mẹ của Hải Yến với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết là 66,67% kể từ ngày này.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của Hải Yến tại ngày nắm quyền kiểm soát được trình bày dưới đây:

	Giá trị hợp lý được xác định tại ngày nắm quyền kiểm soát
	VND
Tiền	11.950.960.399
Các tài sản khác	394.020.415.318
Tổng tài sản	405.971.375.717
Tổng nợ phải trả	11.139.375.717
Tổng tài sản thuần	394.832.000.000
Cổ đông không kiểm soát	131.610.666.667
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	263.221.333.333
Trong đó:	
- Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	208.701.347.473
- Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi hợp nhất kinh doanh	54.519.985.860
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	11.950.960.399
Lưu chuyển tiền thuần từ nghiệp vụ mua Công ty con	11.950.960.399



5. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.252.039.616	662.965.339
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	799.347.622.398	129.218.578.427
Tiền đang chuyển	193.149.399	-
	800.792.811.413	129.881.543.766

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	83.314.956.000	83.314.956.000	200.288.056.000	200.288.056.000
	83.314.956.000	83.314.956.000	200.288.056.000	200.288.056.000

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 5,45%/năm đến 6,8%/năm). Các khoản tiền gửi với giá trị là 814.956.000 VND đã được Công ty sử dụng để đảm bảo cho các bảo lãnh thanh toán tại các ngân hàng mà Công ty gửi tiền.

	Số đầu năm	Phần lợi nhuận từ công ty liên doanh		Chuyển thành công ty con	Số cuối năm
		VND	VND		
b. Đầu tư vào công ty liên doanh					
Công ty TNHH Hải Yến	179.514.814.098	168.701.347.473	(139.514.814.098)	(208.701.347.473)	-
	179.514.814.098	168.701.347.473	(139.514.814.098)	(208.701.347.473)	-

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Hải Yến	Không còn là công ty liên doanh	Hoạt động kinh doanh có lãi

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 không có đối tượng nào có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng. Chi tiết phải thu ngắn hạn của khách hàng theo nhóm khách hàng như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng nông dươc	282.751.388.352	634.817.473.772
Phải thu khách hàng Pestman	45.610.186.454	45.063.499.838
Phải thu khách hàng dịch vụ khử trùng	35.616.713.882	29.739.274.894
Khác	1.323.420.873	354.976.081
	365.301.709.561	709.975.224.585
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	272.231.592	168.190.040

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu chi hộ thuế thu nhập cá nhân	7.464.704.099	9.554.347.459
Tạm ứng cho nhân viên	3.290.038.344	4.592.233.930
Ký quỹ, ký cược	429.816.713	829.567.550
Lãi tiền gửi, cho vay	-	11.926.134.833
Phải thu khác	5.179.595.208	5.259.165.808
	16.364.154.364	32.161.449.580
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	-	9.808.767.125
b. Dài hạn		
Ký quỹ	1.999.800.226	1.848.754.720
	1.999.800.226	1.848.754.720

9. NỢ XẤU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 không có đối tượng nào có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn. Chi tiết nợ quá hạn theo nhóm khách hàng như sau:

	Giá gốc	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
		Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
Phải thu khách hàng nông dươc	24.841.080.193	8.593.452.251	28.126.734.376	12.594.961.092	12.594.961.092
Phải thu khách hàng Pestman	3.474.140.202	1.808.441.341	2.589.623.973	1.386.601.847	1.386.601.847
Phải thu khách hàng dịch vụ khử trùng	787.916.110	411.111.047	1.323.169.390	686.495.025	686.495.025
	29.103.136.505	10.813.004.639	32.039.527.739	14.668.057.964	14.668.057.964
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	18.290.131.866		17.371.469.775		

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng hoá	688.445.583.011	(671.863.280)	651.176.441.037	(4.200.125.259)
Nguyên liệu, vật liệu	176.041.080.287	-	364.037.921.792	(4.672.542.612)
Thành phẩm	63.849.332.415	(5.644.282.076)	47.961.659.101	(7.588.515.381)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.853.966.955	-	8.258.347.317	-
Hàng mua đang đi đường	12.751.865.325	-	4.618.492.560	-
Công cụ, dụng cụ	3.307.210.780	-	2.927.999.160	-
	952.249.038.773	(6.316.145.356)	1.078.980.860.967	(16.461.183.252)

Chi tiết thay đổi dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	16.461.183.252	24.435.429.377
Dự phòng trích lập trong năm	1.975.074.946	4.914.153.950
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	(12.120.112.842)	(12.888.400.075)
Số dư cuối năm	6.316.145.356	16.461.183.252

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.342.841.833	1.069.806.216
Chi phí sửa chữa và bảo trì	446.616.514	553.395.471
Phí bảo hiểm	404.078.768	520.398.680
Thuê văn phòng	177.018.818	178.200.454
	2.370.555.933	2.321.800.821
b. Dài hạn		
Chi phí cải tạo văn phòng	3.748.880.700	5.196.002.389
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.488.378.677	4.600.912.065
Khác	1.474.964.116	1.138.727.242
	9.712.223.493	10.935.641.696

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	141.172.042.692	29.370.771.994	96.166.539.133	5.243.316.301	4.919.803.174	276.872.473.294
Tăng trong năm	223.120.000	3.576.884.080	11.090.897.669	1.071.493.000	-	15.962.394.749
Tăng do hợp nhất kinh doanh	191.963.119.905	-	63.129.050.384	1.856.186.400	6.153.404.162	263.101.760.851
Xây dựng cơ bản hoàn thành	3.192.983.333	-	-	-	-	3.192.983.333
Thanh lý	(645.752.409)	(233.024.720)	(14.170.569.958)	(768.696.400)	-	(15.818.043.487)
Số dư cuối năm	335.905.513.521	32.714.631.354	156.215.917.228	7.402.299.301	11.073.207.336	543.311.568.740
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	74.599.415.876	23.879.557.193	70.919.571.907	4.339.637.322	4.550.321.233	178.288.503.531
Khấu hao trong năm	7.538.845.407	2.719.741.271	7.005.254.970	759.648.742	315.939.110	18.339.429.500
Tăng do hợp nhất kinh doanh	95.374.076.114	-	63.129.050.384	1.746.144.672	5.704.255.976	165.953.527.146
Thanh lý	(645.752.409)	(233.024.720)	(14.170.569.958)	(768.696.400)	-	(15.818.043.487)
Số dư cuối năm	176.866.584.988	26.366.273.744	126.883.307.303	6.076.734.336	10.570.516.319	346.763.416.690
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	66.572.626.816	5.491.214.801	25.246.967.226	903.678.979	369.481.941	98.583.969.763
Tại ngày cuối năm	159.038.928.533	6.348.357.610	29.332.609.925	1.325.564.965	502.691.017	196.548.152.050

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 245.227.606.023 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 102.063.870.984 VND).



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	65.750.630.035	5.293.935.613	71.044.565.648
Tăng trong năm	-	430.000.000	430.000.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	997.318.400	997.318.400
Số dư cuối năm	65.750.630.035	6.721.254.013	72.471.884.048
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	11.679.371.766	4.712.376.388	16.391.748.154
Khấu hao trong năm	1.375.634.202	583.586.047	1.959.220.249
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	476.420.933	476.420.933
Số dư cuối năm	13.055.005.968	5.772.383.368	18.827.389.336
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	54.071.258.269	581.559.225	54.652.817.494
Tại ngày cuối năm	52.695.624.067	948.870.645	53.644.494.712

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.547.940.457 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.292.625.457 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	8.092.241.500	19.555.738.511	27.647.980.011
Số dư cuối năm	8.092.241.500	19.555.738.511	27.647.980.011
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	12.786.536.552	12.786.536.552
Khấu hao trong năm	-	760.005.246	760.005.246
Số dư cuối năm	-	13.546.541.798	13.546.541.798
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	8.092.241.500	6.769.201.959	14.861.443.459
Tại ngày cuối năm	8.092.241.500	6.009.196.713	14.101.438.213

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc tại Tòa nhà VFC Tower tại số 29 Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty được sử dụng để cho thuê làm văn phòng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Doanh thu và giá vốn tương ứng của hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư này được trình bày lần lượt tại Thuyết minh số 25 và 26.



15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	12.839.263.158	9.567.818.132
	12.839.263.158	9.567.818.132

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh do chênh lệch khi hợp nhất kinh doanh	15.318.879.626	-
	15.318.879.626	-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Itochu Chemical Frontier Corporation	47.711.893.320	28.805.868.000
King Elong Group Limited	23.273.894.880	4.906.494.000
Intech Organics Australia Pty, Ltd.	16.562.106.076	13.678.367.450
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	-	328.126.782.218
Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam	-	107.399.044.562
Các đối tượng khác	33.436.642.106	28.930.955.261
	120.984.536.382	511.847.511.491

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	12.449.851.250	449.031.311	68.456.989.270	80.581.623.214	774.248.617
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.785.348.537	918.541.957	87.217.925.327	81.649.327.678	48.272.488.143
Thuế thu nhập cá nhân	9.877.281.594	56.098.003	51.448.054.430	53.828.351.652	7.553.082.375
Thuế khác	1.988.638.562	1.008.917.495	21.969.000.619	23.071.742.833	1.894.813.843
	66.101.119.943	2.432.588.766	229.091.969.646	239.131.045.377	58.494.632.978

2506
3 TY
IH
OÁN
TTE
AM
PH

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chiết khấu bán hàng	142.932.270.000	272.323.168.811
Hoa hồng môi giới	7.013.655.837	6.181.873.041
Chi phí lãi vay	364.321.819	1.766.836.107
Khác	806.575.194	-
	151.116.822.850	280.271.877.959

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	6.747.422.500	5.239.403.500
Thù lao Hội đồng Quản trị	6.226.986.246	8.074.107.319
Phải trả nhân viên (i)	3.870.320.000	34.784.900.000
Phải trả Công ty TNHH Hải Yến	-	116.500.000.000
Mượn tiền nhân viên	-	9.797.400.000
Khác	4.890.578.236	2.600.572.043
	21.735.306.982	176.996.382.862

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan - **3.143.700.000**
(chi tiết tại Thuyết minh số 33)

b. Dài hạn

Nhận đặt cọc 611.685.770 1.993.449.076
611.685.770 **1.993.449.076**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản phải trả nhân viên phản ánh khoản tiền gốc và lãi nhận huy động từ các cán bộ công nhân viên Công ty để đầu tư góp vốn vào Hải Yến mà chưa hoàn trả.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	41.495.999.377	32.895.498.137
Tăng trong năm	61.026.186.852	36.272.132.457
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	60.583.836.852	36.259.125.218
- Tăng khác	442.350.000	13.007.239
Giảm trong năm	(26.092.696.246)	(27.671.631.217)
- Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	(26.091.105.259)	(27.671.631.217)
- Giảm khác	(1.590.987)	-
Số dư cuối năm	76.429.489.983	41.495.999.377

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ		
Vay ngân hàng	373.737.397.248	722.308.981.349	929.206.741.701	166.839.636.896		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	-	119.510.893.129	-	119.510.893.129		
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam (ii)	-	144.110.205.964	119.865.042.717	24.245.163.247		
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	90.000.000.000	196.331.835.438	263.248.254.918	23.083.580.520		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	128.433.997.553	128.433.997.553	-		
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	203.682.831.048	-	203.682.831.048	-		
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	80.054.566.200	123.922.049.265	203.976.615.465	-		
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Bank (Việt Nam)	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-		
Vay đối tượng khác	-	11.004.515.683	5.458.260.000	5.546.255.683		
Công đoàn Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (iv)	-	11.004.515.683	5.458.260.000	5.546.255.683		
	373.737.397.248	733.313.497.032	934.665.001.701	172.385.892.579		

- (i) Phản ánh khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 01/2024/626411/HĐTD ngày 07 tháng 8 năm 2024 với hạn mức là 120.000.000.000 VND để cung cấp vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 07 tháng 8 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025. Các khoản cho vay có kỳ hạn 5 tháng và lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong các giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng cho dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3,5%/năm.
- (ii) Phản ánh khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng số SHBVN/CMC/432023/HĐTD/KHUTRUNG ngày 23 tháng 11 năm 2023 với hạn mức 120.000.000.000 VND để cung cấp vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức được gia hạn đến ngày 23 tháng 11 năm 2025 theo hợp đồng gia hạn ngày 22 tháng 11 năm 2024. Các khoản cho vay có kỳ hạn không quá 4 tháng và lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong các giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng cho dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3,5%/năm.
- (iii) Phản ánh khoản vay tín chấp từ Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số HĐTD.021/SCB.HCM/2020 ngày 20 tháng 5 năm 2021 với hạn mức 3.900.000 USD để cung cấp vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp tín dụng là 1 năm kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2021 và được gia hạn đến ngày 17 tháng 5 năm 2025 theo thư gia hạn ngày 17 tháng 5 năm 2024. Các khoản vay có kỳ hạn không vượt quá 6 tháng và lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong các Giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng cho dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,9%/năm).
- (iv) Phản ánh khoản vay tín chấp từ Ban chấp hành Công đoàn Công ty theo Hợp đồng số 01/2024/HĐV/VFC-CD ngày 16 tháng 7 năm 2024 để cung cấp vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay có thời hạn 6 tháng kể từ ngày 16 tháng 7 năm 2024 với lãi suất là 5%/năm. Theo phụ lục hợp đồng ngày 17 tháng 01 năm 2025, khoản vay được gia hạn đến ngày 16 tháng 7 năm 2025.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	417.146.140.000	(20.000.000)	203.462.343.942	20.188.402.492	498.519.835.765	-	1.139.296.722.199
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	295.577.433.645	-	295.577.433.645
Chia cổ tức	-	-	-	-	(145.994.149.000)	-	(145.994.149.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(36.259.125.218)	-	(36.259.125.218)
Trích quỹ hoạt động xã hội, từ thiện	-	-	-	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-	-
Trích thù lao Hội đồng Quản trị Khác	-	-	-	-	(3.853.788.748)	-	(3.853.788.748)
	-	-	-	(3.126.497.833)	(13.007.240)	-	(3.139.505.073)
Số dư đầu năm nay	417.146.140.000	(20.000.000)	203.462.343.942	20.061.904.659	604.977.199.204	-	1.245.627.587.805
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	470.136.174.448	1.134.431.785	471.270.606.233
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	131.610.666.667	131.610.666.667
Thay đổi lợi ích sau phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	24.660.769.647	(24.660.769.647)	-
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(125.137.842.000)	(51.464.007.955)	(176.601.849.955)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(55.280.012.721)	(5.303.824.131)	(60.583.836.852)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.607.648.263	-	(10.607.648.263)	-	-
Trích quỹ hoạt động xã hội, từ thiện (ii)	-	-	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-	-
Trích thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị (ii)	-	-	-	-	(2.363.280.474)	-	(2.363.280.474)
Sử dụng quỹ Khác	-	-	-	(3.087.200.084)	-	-	(3.087.200.084)
	-	-	-	-	3.659.234	-	3.659.234
Số dư cuối năm nay	417.146.140.000	(20.000.000)	214.069.992.205	21.974.704.575	901.389.019.075	51.316.496.719	1.605.876.352.574

- (i) Trong năm, Công ty và công ty con thực hiện chi trả cổ tức, lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước và tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị và Quyết định của Hội đồng Thành viên. Chi tiết như sau:

Công ty	Nội dung	Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông/Quyết định Hội đồng Thành viên	Nghị quyết Hội đồng Quản trị	Ngày chốt quyền	Ngày thanh toán cổ tức	Số tiền
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Chia cổ tức đợt 2 năm 2023	Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2023 ngày 26 tháng 4 năm 2023	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 01 năm 2024	07/02/2024	08/3/2024	41.712.614.000
	Chia cổ tức đợt 3 năm 2023	Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2023 ngày 26 tháng 4 năm 2023	Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 5 năm 2024	30/5/2024	14/6/2024	41.712.614.000
	Chia cổ tức đợt 1 năm 2024	Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2024 ngày 25 tháng 4 năm 2024	Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 7 năm 2024	09/8/2024	22/8/2024	41.712.614.000
Công ty TNHH Hải Yến	Chi trả lợi nhuận sau thuế	Quyết định số 62/QĐ-SBC ngày 12 tháng 9 năm 2024		12/09/2024	Quý 4/2024	211.259.219.488
Tổng cộng						336.397.061.488
Trong đó:						
- Công ty con chi trả lợi nhuận cho Công ty mẹ đã loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất						159.795.211.533
- Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho cổ đông Công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát						176.601.849.955

- (ii) Việc trích lập các quỹ thực hiện theo các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và Quyết định của Hội đồng Thành viên của công ty con. Chênh lệch giữa số tiền tạm trích các quỹ trên báo cáo tài chính năm trước và số tiền theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông đã được trích bổ sung/điều chỉnh trên báo cáo tài chính năm nay.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.714.614	41.714.614
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>41.714.614</i>	<i>41.714.614</i>
Cổ phiếu quỹ	(2.000)	(2.000)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(2.000)</i>	<i>(2.000)</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.712.614	41.712.614
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>41.712.614</i>	<i>41.712.614</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 30 ngày 29 tháng 9 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 417.146.140.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 417.146.140.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần PAN Farm	213.791.910.000	51,251%	213.791.910.000	51,251%
Các cổ đông khác	203.334.230.000	48,744%	203.334.230.000	48,744%
	417.126.140.000	99,995%	417.126.140.000	99,995%
Cổ phiếu quỹ	20.000.000	0,005%	20.000.000	0,005%
	417.146.140.000	100%	417.146.140.000	100%

23. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	35.131,81	34.358,37

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	671.393.443	624.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	310.000.000	1.352.000.000
	981.393.443	1.976.000.000

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê địa điểm kinh doanh, thuê nhà cho nhân viên của Công ty theo các hợp đồng thuê có thời hạn từ 1 đến 5 năm.

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các ngành kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- 1 - Bộ phận nông dược: Chuyên sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược;
- 2 - Bộ phận dịch vụ khử trùng và Pestman: Chuyên cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng và Pestman;
- 3 - Bộ phận cho thuê bất động sản đầu tư: Chuyên cho thuê văn phòng;
- 4 - Bộ phận dịch vụ khách sạn: Chuyên cung cấp dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

Việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp, không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý là lãnh thổ Việt Nam.



Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Nông dược VND	Dịch vụ Khử trùng và Pestman VND	Cho thuê bất động sản đầu tư VND	Dịch vụ khách sạn VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND
Số dư cuối năm					
1. Tài sản bộ phận	2.017.338.484.221	284.216.527.720	1.283.760.628	192.938.819.490	2.495.777.592.059
Tổng Tài sản	2.017.338.484.221	284.216.527.720	1.283.760.628	192.938.819.490	2.495.777.592.059
3. Nợ phải trả bộ phận	804.262.653.014	43.780.923.392	2.868.333.747	38.989.329.332	889.901.239.485
Tổng Nợ phải trả	804.262.653.014	43.780.923.392	2.868.333.747	38.989.329.332	889.901.239.485
Số dư đầu năm					
1. Tài sản bộ phận	2.203.412.658.309	97.435.951.870	15.244.224.658	-	2.316.092.834.837
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	629.514.814.098
Tổng Tài sản	2.203.412.658.309	97.435.951.870	15.244.224.658	-	2.945.607.648.935
3. Nợ phải trả bộ phận	1.648.238.709.423	49.414.606.682	2.326.745.025	-	1.699.980.061.130
Tổng Nợ phải trả	1.648.238.709.423	49.414.606.682	2.326.745.025	-	1.699.980.061.130

Báo cáo kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Nông dư VND	Dịch vụ Khử trùng và Pestman VND	Cho thuê bất động sản đầu tư VND	Dịch vụ khách sạn VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND
Năm nay					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.911.927.117.041	551.066.298.481	13.462.913.144	20.805.094.165	3.497.261.422.831
Chi phí hoạt động kinh doanh	2.237.333.172.624	337.611.078.393	760.005.246	12.743.963.163	2.588.448.219.426
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	674.593.944.417	213.455.220.088	12.702.907.898	8.061.131.002	908.813.203.405
Chi phí không phân bổ					530.211.226.025
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					378.601.977.380
Thu nhập khác					2.109.585.454
Kết quả từ hoạt động tài chính					189.824.403.326
Lợi nhuận trước thuế					570.535.966.160
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại					99.265.359.927
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					471.270.606.233
Năm trước					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.744.342.152.805	505.160.218.629	12.917.483.123	-	3.262.419.854.557
Chi phí hoạt động kinh doanh	2.146.998.899.481	335.709.545.667	760.005.246	-	2.483.468.450.394
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	597.343.253.324	169.450.672.962	12.157.477.877	-	778.951.404.163
Chi phí không phân bổ					434.622.630.109
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					344.328.774.054
Chi phí khác					(1.194.708.723)
Kết quả từ hoạt động tài chính					32.598.539.130
Lợi nhuận trước thuế					375.732.604.461
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại					80.155.170.816
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					295.577.433.645



25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</i>	3.221.981.728.693	3.039.229.857.319
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	571.871.392.646	505.160.218.629
<i>Doanh thu dịch vụ cho thuê</i>	13.462.913.144	12.917.483.123
	3.807.316.034.483	3.557.307.559.071
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	310.054.611.652	289.467.072.914
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	5.420.631.600
	310.054.611.652	294.887.704.514
Doanh thu thuần	3.497.261.422.831	3.262.419.854.557
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan chủ yếu (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	3.514.970.564	3.302.042.000

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa	2.247.478.210.520	2.154.973.145.606
Giá vốn dịch vụ cung cấp	350.355.041.556	335.709.545.667
Giá vốn dịch vụ cho thuê	760.005.246	760.005.246
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.145.037.896)	(7.974.246.125)
	2.588.448.219.426	2.483.468.450.394

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	737.065.340.545	629.357.133.289
Chi phí nhân viên và hoa hồng	495.594.283.063	446.879.664.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.443.200.282	39.814.177.794
Chi phí khấu hao và hao mòn	22.854.888.683	22.194.446.472
(Hoàn nhập) dự phòng	(9.226.375.805)	(2.509.803.139)
Chi phí khác	123.224.861.494	195.719.354.021
	1.416.956.198.262	1.331.454.972.549



28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi hợp nhất kinh doanh	54.519.985.860	-
Chiết khấu thanh toán	29.084.853.743	11.131.679.737
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.153.534.296	37.721.084.073
Lãi chậm thanh toán	11.949.094.986	21.104.049.626
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.417.301.007	1.939.078.117
	128.124.769.892	71.895.891.553
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	22.652.028.371	9.808.767.125

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thanh toán	31.839.405.812	22.173.048.500
Chi phí lãi vay	6.103.281.091	15.143.833.635
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.927.108.997	1.941.805.261
Khác	65.131.918.139	38.665.027
	107.001.714.039	39.297.352.423
Trong đó:		
Chi phí lãi vay với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	162.912.563	-

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên và hoa hồng	313.061.919.535	228.884.026.346
Chi phí quảng bá sản phẩm	67.080.753.462	60.085.781.785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.937.739.500	27.431.187.798
Chi phí khấu hao	6.211.331.446	5.528.765.057
Chi phí khác	22.741.530.591	31.097.126.393
	439.033.274.534	353.026.887.379
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	67.049.298.664	61.874.653.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.240.633.709	3.010.186.878
Chi phí khấu hao	3.000.114.570	2.700.394.843
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	918.662.091	5.464.442.986
Chi phí khác	12.969.242.457	8.546.064.860
	91.177.951.491	81.595.742.730



31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	87.217.323.327	86.995.727.456
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	602.000	2.727.261.492
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	87.217.925.327	89.722.988.948
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do chênh lệch khi hợp nhất kinh doanh	15.318.879.626	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.567.818.132	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(12.839.263.158)	(9.567.818.132)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	12.047.434.600	(9.567.818.132)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	470.136.174.448	295.577.433.645
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị (VND)	(47.035.644.932)	(40.138.069.478)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	423.100.529.516	255.439.364.167
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	41.712.614	41.712.614
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	10.143	6.124

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị năm 2024 được trích trong năm trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 có thể thay đổi theo phê duyệt.

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị từ lợi nhuận sau thuế cần được loại trừ ra khỏi lợi nhuận khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được xác định lại trên cơ sở tính toán quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ phê duyệt trong năm 2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	295.577.433.645	295.577.433.645
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị (VND)	(36.259.125.218)	(40.138.069.478)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	259.318.308.427	255.439.364.167
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	41.712.614	41.712.614
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	6.217	6.124

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN
 Công ty Cổ phần PAN Farm
 Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam
 Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam
 Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam
 Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội
 Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An
 Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây
 Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang
 Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An
 Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa
 Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội
 Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans
 Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN
 Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam
 Bà Nguyễn Bạch Tuyết

 Ông Trương Công Cứ

 Ông Trần Văn Dũng

 Ông Đào Xuân Trọng
 Bà Phạm Thị Ngọc Phương
 Ông Nguyễn Hoàng Anh

Mối quan hệ

Công ty mẹ tối cao
 Công ty mẹ
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Phó Tổng Giám đốc
 Thành viên Hội đồng Quản trị/Tổng Giám đốc
 Thành viên Hội đồng Quản trị/Phó Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc
 Kế toán trưởng
 Thành viên mật thiết trong gia đình của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.514.970.564	3.302.042.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	1.018.906.564	1.614.126.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	679.530.000	671.170.000
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	647.820.000	602.120.000
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	433.215.000	391.526.000
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	261.023.000	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	234.661.000	-
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	80.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	42.300.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	38.965.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	33.000.000	23.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	28.350.000	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	13.200.000	-
Công ty Cổ phần PAN Farm	4.000.000	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.655.827.746	2.658.894.667
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	5.655.827.746	1.979.094.667
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	-	679.800.000
Cá nhân cho Công ty mượn tiền	-	4.177.600.000
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	-	1.161.900.000
Ông Trương Công Cứ	-	1.232.550.000
Ông Trần Văn Dũng	-	1.033.900.000
Bà Phạm Thị Ngọc Phương	-	293.850.000
Ông Đào Xuân Trọng	-	272.250.000
Ông Nguyễn Hoàng Anh	-	183.150.000
Công ty trả tiền đã mượn cho cá nhân	3.143.700.000	1.033.900.000
Ông Trương Công Cứ	1.232.550.000	-
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	1.161.900.000	-
Bà Phạm Thị Ngọc Phương	293.850.000	-
Ông Đào Xuân Trọng	272.250.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Anh	183.150.000	-
Ông Trần Văn Dũng	-	1.033.900.000
Cho vay	-	450.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	450.000.000.000
Thu hồi gốc vay	450.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	450.000.000.000	-
Lãi cho vay	22.652.028.371	9.808.767.125
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	22.652.028.371	9.808.767.125
Nhận lãi cho vay	32.460.795.496	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	32.460.795.496	-

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	162.912.563	-
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	60.211.886	-
Ông Trương Công Cứ	63.873.105	-
Bà Phạm Thị Ngọc Phương	15.227.871	-
Ông Đào Xuân Trọng	14.108.517	-
Ông Nguyễn Hoàng Anh	9.491.184	-
Chia cổ tức	42.758.382.000	74.827.168.500
Công ty Cổ phần PAN Farm	42.758.382.000	74.827.168.500

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	272.231.592	168.190.040
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	201.264.000	97.650.000
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	49.619.600	19.155.800
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	12.167.992	-
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	4.644.000	4.644.000
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	3.348.000	3.348.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	1.188.000	2.376.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	-	41.016.240
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	1.008.049.689
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	-	1.008.049.689
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	450.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	450.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	-	9.808.767.125
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	9.808.767.125
Phải trả ngắn hạn khác	-	3.143.700.000
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	-	1.161.900.000
Ông Trương Công Cứ	-	1.232.550.000
Bà Phạm Thị Ngọc Phương	-	293.850.000
Ông Đào Xuân Trọng	-	272.250.000
Ông Nguyễn Hoàng Anh	-	183.150.000



Thu nhập, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Trương Công Cự	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	7.829.658.760	7.081.431.944
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	7.721.958.760	6.982.993.603
Ông Trần Văn Dũng	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	6.408.637.479	5.630.363.854
Ông Đào Xuân Trọng	Phó Tổng Giám đốc	2.362.111.391	2.697.610.734
Bà Phạm Thị Ngọc Phương	Kế toán trưởng	1.681.599.417	1.793.692.045
Ông Mai Tuấn Anh	Thành viên độc lập	1.360.687.253	489.106.583
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)	1.310.687.253	489.106.583
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên HĐQT	1.260.687.253	489.106.583
		29.936.027.566	25.653.411.929

Ngoài ra, Công ty thực hiện chi trả quỹ thưởng từ các năm trước thay chương trình "Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP) giai đoạn 2023 - 2025" cho ban điều hành với số tiền là 50,96 tỷ VND trong Quý 1 năm 2024 và đã được trình bày tại Đại hội đồng cổ đông 2024.

Thù lao Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Võ Văn Quốc	Trưởng Ban Kiểm soát	280.000.000	263.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Ban Kiểm soát	140.000.000	132.000.000
Bà Phan Thị Bích Lan	Thành viên Ban Kiểm soát	140.000.000	132.000.000
		560.000.000	527.000.000

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 364.321.819 VND (2023: 1.766.836.107 VND), là số tiền lãi vay trong năm nhưng chưa thanh toán cho các bên cho vay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm đã bao gồm 2.400.943.400 VND (2023: 0 VND), là số tiền trả trước cho người bán để mua sắm tài sản trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 6.747.422.500 VND (2023: 5.239.403.500 VND), là số tiền cổ tức phải trả nhưng chưa thanh toán cho chủ sở hữu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.




35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2024 ngày 25 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 05/2025/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 3 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2024 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 1.000 VND/cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 19 tháng 3 năm 2025.



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

